

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT*Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011*

TÀI SẢN		MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		578.621.530.268	587.011.914.385
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		11.939.823.956	6.945.061.486
1.	Tiền	111	V.1	11.939.823.956	6.945.061.486
2.	Các khoản tương đương tiền	112	V.1		
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	15.312.910.000	12.332.000.000
1.	Đầu tư ngắn hạn	121		15.666.000.000	12.666.000.000
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán ĐTNH (*)	129		(353.090.000)	(334.000.000)
III	Các khoản phải thu	130		147.586.794.836	161.862.285.158
1.	Phải thu của khách hàng	131		111.181.459.176	150.343.889.691
2.	Trả trước cho người bán	132		12.997.600.425	10.214.657.853
3.	Phải thu nội bộ	133			
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		12.787.088.446	
5.	Các khoản phải thu khác	138	V.3	12.229.970.072	2.913.060.897
6.	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(1.609.323.283)	(1.609.323.283)
IV.	Hàng tồn kho	140		374.318.539.363	337.820.257.034
1.	Hàng tồn kho	141	V.4	374.318.539.363	337.820.257.034
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		29.463.462.113	68.052.310.707
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.179.669.846	976.020.896
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.677.607.737	6.919.695.954
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.5	4.087.988.577	
4.	Tài sản ngắn hạn khác	158		15.518.195.953	60.156.593.857
VI.	Chi sự nghiệp	160			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN		200		60.109.712.762	44.061.448.909
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210			
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2.	Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.6		
3.	Phải thu dài hạn khác	218	V.7		
II.	Tài sản cố định	220		39.071.324.602	29.406.824.448
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	33.587.142.784	29.406.824.448
	- Nguyên giá	222		58.966.757.644	68.778.619.990
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(25.379.614.860)	(39.371.795.542)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9		
	- Nguyên giá	225			
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
	- Nguyên giá	228			
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	5.484.181.818	
III.	Bất động sản đầu tư	240	V.12		
	- Nguyên giá	241			
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		14.997.327.893	12.034.227.893
1.	Đầu tư vào công ty con	251	V.13		
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.13		
3.	Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	14.997.327.893	12.034.227.893
V.	Tài sản dài hạn khác	260		6.041.060.267	2.620.396.568
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	6.041.060.267	2.620.396.568
VI.	Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		638.731.243.030	631.073.363.294

NGUỒN VỐN		MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. NỢ PHẢI TRẢ		300		532.942.499.039	539.965.522.720
I.	Nợ ngắn hạn	310		528.489.204.615	536.657.228.296
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	30.016.107.629	28.575.506.657
2.	Phải trả cho người bán	312		38.775.742.831	73.733.537.001
3.	Người mua trả tiền trước	313		111.489.197.269	100.097.388.384
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	2.874.306.210	3.051.444.411
5.	Phải trả công nhân viên	315		3.965.501.731	3.463.198.697
6.	Chi phí phải trả	316	V.17	302.153.192.739	288.028.560.433
7.	Phải trả nội bộ	317			
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	318			
9.	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	39.822.354.623	39.817.418.234
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11.	Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		(607.198.417)	(109.825.521)
III.	Nợ dài hạn	330		4.453.294.424	3.308.294.424
1.	Phải trả dài hạn người bán	331			
2.	Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3.	Phải trả dài hạn khác	333			
4.	Vay và nợ dài hạn	334	V.20	3.923.703.600	2.778.703.600
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		90.942.642	90.942.642
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8.	Doanh thu chưa thực hiện	338		438.648.182	438.648.182
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU		400		89.915.736.811	85.276.268.892
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.22	89.915.736.811	85.276.268.892
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		20.754.319.108	20.754.319.108
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4.	Cổ phiếu quỹ	414			
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417		1.867.950.139	1.863.142.316
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418		693.164.206	688.356.383
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10.	Lợi nhuận chưa phân phối	420		16.600.303.357	11.970.451.085
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
C	Lợi ích của cổ đông thiểu số	439		15.873.007.180	5.831.571.682
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		638.731.243.030	631.073.363.294

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	CHỈ TIÊU	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Tài sản thuê ngoài			
2	Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3	Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4	Nợ khó đòi đã xử lý			
5	Ngoại tệ các loại			
6	Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2011

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I năm 2011

Phần I - Lãi, lỗ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	47.748.845.373	28.111.824.750	47.748.845.373	28.111.824.750
2.Các khoản giảm trừ	02					-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		47.748.845.373	28.111.824.750	47.748.845.373	28.111.824.750
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	40.203.442.286	22.240.823.197	40.203.442.286	22.240.823.197
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		7.545.403.087	5.871.001.553	7.545.403.087	5.871.001.553
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1.640.121.366	1.907.156.663	1.640.121.366	1.907.156.663
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	2.050.975.436	1.153.238.139	2.050.975.436	1.153.238.139
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>2.031.885.436</i>	<i>1.153.238.139</i>	<i>2.031.885.436</i>	<i>1.153.238.139</i>
8. Chi phí bán hàng	24			-		-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.433.517.894	4.302.841.089	5.433.517.894	4.302.841.089
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.701.031.123	2.322.078.988	1.701.031.123	2.322.078.988
11. Thu nhập khác	31		6.076.875.162	2.730.772.727	6.076.875.162	2.730.772.727
12. Chi phí khác	32		1.644.904.196	750.710.884	1.644.904.196	750.710.884
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		4.431.970.966	1.980.061.843	4.431.970.966	1.980.061.843
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6.133.002.089	4.302.140.831	6.133.002.089	4.302.140.831
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	1.122.410.796	843.966.083	1.122.410.796	843.966.083
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		5.010.591.293	3.458.174.748	5.010.591.293	3.458.174.748
18.Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số			260.268.619	-	260.268.619	-
19.Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ			4.750.322.674	3.458.174.748	4.750.322.674	3.458.174.748
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		950	692	950	692

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2011

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đặng Duy Phong

Nguyễn Văn Toán

Nguyễn Duy Kiên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý I năm 2011

(Theo phương pháp trực tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	108.991.032.307	69.815.517.618
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(47.468.066.861)	(17.599.476.776)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(4.934.364.782)	(1.537.340.229)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(980.764.422)	(512.501.288)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	73.587.488.437	99.492.338.040
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(122.135.413.824)	(205.394.240.515)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	7.059.910.855	(55.735.703.150)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(7.747.061.000)	(18.090.909)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	591.543.260	1.400.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	24.000.000.000	(27.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	(21.000.000.000)	26.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(2.963.100.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.482.868.383	636.200.162
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5.635.749.357)	1.018.109.253
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	985.000.000	47.006.870.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	19.862.409.414	25.598.262.890
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(17.276.808.442)	(17.569.615.434)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	3.570.600.972	55.035.517.456
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	4.994.762.470	317.923.559
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6.945.061.486	1.955.405.542
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	11.939.823.956	2.273.329.101

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2011

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Toán

Nguyễn Duy Kiên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo Tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Sông Đà 1 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước - Công ty TNHH Nhà nước một thành viên Sông Đà 1. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0100106257 cấp ngày 05 tháng 04 năm 2010 do Sở Kế hoạch đầu tư Thành phố Hà Nội cấp (*Chuyển từ ĐKKD số 0103021471 cấp ngày 24/12/2007*).

- Vốn điều lệ: 50.000.000.000 VND (Năm mươi tỷ đồng).
- Công ty Cổ phần Sông Đà 1 có 2 Công ty con đã được hợp nhất vào Báo cáo tài chính.

Khái quát về các Công ty con được hợp nhất:*** Công ty Cổ phần Sông Đà 1.02 Hòa Bình**

- Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104872855 ngày 18/08/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.
- Trụ sở chính: Số 18/165 Cầu Giấy - Phường Dịch Vọng - Quận Cầu Giấy - TP. Hà Nội.
- Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 51 %

*** Công ty Cổ phần Sông Đà 1.03 Hà Nội**

- Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0105110828 ngày 11/01/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.
- Trụ sở chính: Số 18/165 Cầu Giấy - Phường Dịch Vọng - Quận Cầu Giấy - TP. Hà Nội.
- Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 51 %

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Xây dựng, khai thác và kinh doanh các nhà máy điện;
- Xây dựng các công trình giao thông;
- Xuất nhập khẩu máy móc thiết bị và vật liệu xây dựng;
- Xây dựng đường dây và trạm điện;
- Khai thác và chế biến khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Xử lý nền móng;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh hạ tầng đô thị và khu công nghiệp.
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản
- Tư vấn và quản lý bất động sản
- Khoan, khai thác mỏ lộ thiên
- Sử dụng vật liệu nổ để khai thác đá và thi công công trình (Theo giấy phép số 19/GP-ATMT ngày 29/09/2008 của Cục Kỹ thuật An toàn môi trường và Công nghiệp - Bộ Công Thương có giá trị đến ngày 31/05/2010)

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ SỬ DỤNG TIỀN TỆ TRONG KẾ TOÁN

- 1. Niên độ kế toán** của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

(Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ VÀ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư sửa đổi, bổ sung kèm

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuyên bố áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành phù hợp với đặc điểm hoạt động SXKD của Công ty.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên phần mềm máy tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

A. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty con: Công ty con là đơn vị do Công ty kiểm soát. Quyền kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hoặc gián tiếp, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của Công ty con để thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động của Công ty con đó. Khi đánh giá kiểm soát, có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng đang có hiệu lực. Các Báo cáo tài chính của Công ty con đã được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc quyền kiểm soát.

B. Các Chính sách kế toán

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: (tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển)

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo.

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng nhà nước công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.

(Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)

- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp Bình quân gia quyền theo từng tháng.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển, lắp đặt chạy thử, thuế nhập khẩu (nếu có) và các chi phí khác để đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính phù hợp theo quy định tại Quyết định 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 45
- Máy móc, thiết bị	03 - 12
- Phương tiện vận tải	06 - 10
- Thiết bị văn phòng	03 - 08

5. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục. Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ.

Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

(Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)

6. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

6.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền".
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

6.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

6.3. Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

7. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

8. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi đó các chi phí phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch. Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

9. Ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**10.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

(Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng;
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc

10.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ: Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

10.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2)

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

10.4 Doanh thu hợp đồng xây dựng: Được ghi nhận theo quy định của Chuẩn mực Kế toán số 15 - Hợp đồng xây dựng.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

12. Các nghĩa vụ về thuế

- Thuế Giá trị gia tăng: Công ty thực hiện kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng tại Cục thuế Thành phố Hà Nội, các đơn vị trực thuộc kê khai thuế GTGT tại các Cục thuế nơi đơn vị đặt trụ sở. Hàng tháng có lập tờ khai thuế đầu vào và thuế đầu ra theo đúng qui định. Khi kết thúc năm tài chính đơn vị lập các Báo cáo thuế Giá trị gia tăng theo qui định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên thu nhập chịu thuế. Đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản Công ty đang tạm hạch toán 2% trên doanh thu thu được tiền.
- Các khoản thuế khác thực hiện theo qui định

<Trang tiếp theo>

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/03/11	01/01/11
	VND	VND
Tiền mặt VND tại quỹ	1.807.837.273	3.112.583.590
Tiền gửi ngân hàng (VND)	10.131.986.683	3.832.477.896
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	11.939.823.956	6.945.061.486

2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Chỉ tiêu	31/03/2011		01/01/2011	
	Số lượng	Giá trị (đ)	Số lượng	Giá trị (đ)
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	16.600	666.000.000	16.600	666.000.000
Cổ phiếu SD6	16.600	666.000.000	16.600	666.000.000
Đầu tư ngắn hạn khác				
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	-	13.000.000.000	-	10.000.000.000
- NH ĐT&PT Đông Đô	-	8.000.000.000	-	5.000.000.000
- NH NN&PTNT Trảng An	-	5.000.000.000	-	-
- NH TMCP Quân Đội - CN Tây Hà Nội	-		-	5.000.000.000
<i>Đầu tư ngắn hạn khác</i>	-	2.000.000.000	-	2.000.000.000
Cho vay ngắn hạn: Cty CP SD Đất Vàng	-	2.000.000.000	-	2.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(353.090.000)		(334.000.000)
Cộng	16.600	15.312.910.000	16.600	12.332.000.000

Lý do thay đổi**+ Số dư tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Đông Đô và Ngân hàng Trảng An**

- Số lượng

- Giá trị

13.000.000.000

+ Cho vay theo Hợp đồng tín dụng có kỳ hạn : Công ty CP SD Đất Vàng

- Số lượng

- Giá trị

2.000.000.000

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn**Mã chứng khoán: SD6**

Số đầu năm

334.000.000

Số phát sinh giảm

-

Số phát sinh tăng

19.090.000

Lập dự phòng giảm giá mã SD6

19.090.000

Số cuối kỳ

353.090.000

3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/03/11	01/01/11
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hoá	-	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
Phải thu người lao động	-	-
Phải thu khác	12.229.970.072	2.913.060.897
Chi nhánh Hà Nội	-	47.776.714

(Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)

Phải thu BHXH, BHYT của CBCNV		30.687.386
Công ty cổ phần Sông Đà 3		17.089.328
Chi nhánh Quảng Ninh	-	-
Văn phòng	2.761.110.012	2.841.367.216
Dương Hồng Sơn - CT 53 Lê Đại Hành	188.537.527	188.537.527
Lương Xuân Bình - CT Yên Tử	164.594.197	164.594.197
Bảo hiểm xã hội tỉnh Hòa Bình	7.825.600	36.333.710
Trần Việt Sơn	442.470.416	442.470.416
Trương Bá Đức	347.342.582	347.342.582
Nguyễn Xuân Kỳ	183.945.049	183.945.049
Lê Như Hải	18.000.000	18.000.000
Vũ Đức Tiến	87.609.507	87.609.507
Vũ Văn Long	560.000.000	560.000.000
Hoàng Văn Anh	178.942.317	178.942.317
Tiền dịch vụ tòa nhà KTX sinh viên	110.967.768	95.888.413
Tiền dịch vụ tòa nhà Sông Đà - Cầu Giấy	382.000	93.198.000
Phải thu CBCNV	265.543.049	278.382.211
Công ty CP Sông Đà Đất Vàng - Tiền lãi vay	204.950.000	
Đối tượng khác		166.123.287
Công ty cổ phần Sông Đà 1.02 Hoà Bình	1.097.386.751	23.916.967
Phải thu CBCNV	75.906.701	23.916.967
CTCP ĐT & PT điện Tây Bắc	57.347.472	-
CTCP Xây dựng Đại Phúc	900.000.000	-
DNTN Kim Thành	57.661.629	-
CTCP ĐT & XL Hoàn Sơn	6.470.949	-
Công ty cổ phần Sông Đà 1.03 Hà Nội	8.371.473.309	-
Phải thu CBCNV	39.383.981	-
CN Công ty CP Sông Đà 3 tại Hà Nội	17.089.328	-
Tiền góp vốn điều lệ Công ty	8.315.000.000	-
Cộng	12.229.970.072	2.913.060.897
4 Hàng tồn kho	31/03/11	01/01/11
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	13.038.789.692	10.661.443.401
Công cụ, dụng cụ	798.661.651	437.611.862
Chi phí SXKD dở dang	360.481.088.020	326.573.025.853
Thành phẩm		148.175.918
Cộng giá gốc hàng tồn kho	374.318.539.363	337.820.257.034
5 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	31/03/11	01/01/11
	VND	VND

(Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)

Thuế GTGT còn được khấu trừ	8.677.607.737	6.919.695.954
Thuế GTGT nộp thừa	4.087.988.577	-
Cộng	12.765.596.314	6.919.695.954

6 Phải thu dài hạn nội bộ*Không có số liệu***7 Phải thu dài hạn khác***Không có số liệu*

<Trang tiếp theo>

8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, VKT	MMTB	PTVT	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	4.480.388.940	51.231.701.450	12.525.425.931	541.103.669	68.778.619.990
- Mua trong năm	-	3.592.831.817	193.121.000	22.717.273	3.808.670.090
- Đầu tư XDCB HT	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Cộng	-	3.592.831.817	193.121.000	22.717.273	3.808.670.090
- Chuyển BĐS ĐT	-	-	-	-	-
- TL, nhượng bán	-	953.303.672	224.504.530	10.766.524	1.188.574.726
- Giảm do đánh giá lại TS	-	11.594.107.255	792.529.797	45.320.658	12.431.957.710
Cộng	-	12.547.410.927	1.017.034.327	56.087.182	13.620.532.436
Số dư cuối năm	4.480.388.940	42.277.122.340	11.701.512.604	507.733.760	58.966.757.644
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	913.643.205	30.294.348.699	7.807.404.201	356.399.437	39.371.795.542
- Khấu hao trong năm	224.337.378	1.086.982.349	596.510.318	20.283.037	1.928.113.082
Cộng	224.337.378	1.086.982.349	596.510.318	20.283.037	1.928.113.082
- Chuyển BĐS ĐT	-	-	-	-	-
- TL, nhượng bán	-	880.710.435	25.188.684	10.766.524	916.665.643
- Giảm khác (ĐG lại)	-	9.441.785.198	792.529.797	45.320.658	10.279.635.653
- Giảm do CL đánh giá lại TS	-	2.748.739.073	1.975.082.369	171.026	4.723.992.468
Cộng	-	13.071.234.706	2.792.800.850	56.258.208	15.920.293.764
Số dư cuối năm	1.137.980.583	18.310.096.342	5.611.113.669	320.424.266	25.379.614.860
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu năm	3.566.745.735	20.937.352.751	4.718.021.730	184.704.232	29.406.824.448
- Tại ngày cuối năm	3.342.408.357	23.967.025.998	6.090.398.935	187.309.494	33.587.142.784

(Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)

9 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính*Không có số liệu***10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình***Không có số liệu***11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

- Mua sắm TSCĐ

+ Dây truyền nghiên SX đá

- Xây dựng cơ bản dở dang

Cộng**31/03/11****VND**

5.484.181.818

5.484.181.818

-

5.484.181.818**01/01/11****VND**

-

-

-

-**12 Tăng, giảm bất động sản đầu tư***Không có số liệu***13 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

Chỉ tiêu	31/03/2011		01/01/2011	
	Số lượng	Giá trị (đ)	Số lượng	Giá trị (đ)
Đầu tư vào Công ty con	-	-	-	-
	-	-	-	-
Đầu tư vào Công ty liên kết	-	-	-	-
	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn khác	1.253.000	14.997.327.893	956.690	12.034.227.893
<i>Công ty CP Sông Đà Đất Vàng</i>	3.000	30.000.000	3.000	30.000.000
<i>Công ty CP Sông Đà Nha Trang</i>	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
<i>Công ty cổ phần Sông Đà Sao</i>	60.000	600.000.000	60.000	600.000.000
<i>Công ty CP Sông Đà 1.01</i>	890.000	11.367.327.893	593.690	8.404.227.893
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn				
Cộng	1.253.000	14.997.327.893	956.690	12.034.227.893

Lý do thay đổi**+ Mua cổ phần tăng vốn điều lệ của Công ty cổ phần Sông Đà 1**

- Số lượng

296.310

- Giá trị

2.963.100.000

14 Chi phí trả trước dài hạn**31/03/11****VND****01/01/11****VND**

- Chi phí sửa chữa thiết bị và CCDC chờ phân bổ

5.818.636.025

2.286.760.204

+ Tại Chi nhánh Hà Nội

2.016.874.040

+ Tại Chi nhánh Quảng Ninh

52.973.322

20.531.250

+ Tại Văn phòng

30.575.000

168.288.249

+ Tại Công ty CP Sông Đà 1.02 HB

120.941.968

81.066.665

(Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)

+ Tại Công ty CP Sông Đà 1.03 HN	5.614.145.735	-
- Chi phí DH khác (Tiền phí bảo lãnh thực hiện HĐXD)	222.424.242	333.636.364
Cộng	6.041.060.267	2.620.396.568
15 Các khoản vay và nợ ngắn hạn	31/03/11	01/01/11
	VND	VND
Vay ngắn hạn	30.016.107.629	28.575.506.657
NH NN&PTNT Trảng An	29.016.107.629	28.575.506.657
NH TMCP Quân Đội - CN Tây Hồ	1.000.000.000	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	30.016.107.629	28.575.506.657
16 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/03/11	01/01/11
	VND	VND
Thuế GTGT còn phải nộp		1.326.913.951
Thuế TNDN	2.627.069.204	1.504.658.408
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	16.792.900	16.792.900
Thuế khác	169.602.800	169.602.800
Thuế TNCN	60.841.306	33.476.352
Cộng	2.874.306.210	3.051.444.411
17 Chi phí phải trả	31/03/11	01/01/11
	VND	VND
CT NMXM Hạ Long	2.351.436.790	2.310.088.064
CT mạng VDC	55.538.010	55.538.010
DA khu đô thị Thống Nhất - Hoàn Kiếm	52.461.280.020	44.773.394.975
Chi phí BDH DA NMXM Hạ Long	840.985.594	840.985.594
CT Báo Hà Nội mới	218.178.973	218.178.973
CT 53 Lê Đại Hành	152.251.360	152.251.360
CT CT4 Văn Khê	237.592.210.132	235.762.051.950
Chi phí KTX sinh viên	108.545.455	108.545.455
CT 143/85 Hạ Đình	1.794.876.941	1.087.563.587
Nguyễn Văn Hiền	39.309.902	500.884.922
Mai Thanh Hà		30.000.000
CT toà nhà 106 - CT3 - Usilk City	3.491.279.731	-
Chi phí lắp dựng trần thạch cao HH4 Mỹ Đình		385.474.664
Chi phí ốp, lát công trình HH4 Mỹ Đình		35.088.108
Vật tư, NC khung nhôm công trình HH4 Mỹ Đình	1.710.746.911	618.113.225
Vật tư, nhân công sơn bả trần HH4 Mỹ Đình		672.070.914

(Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)

Chi phí nhân công công trình CT4 Văn Khê	1.169.219.600	478.330.632
Chi phí nhân công công trình Lê Đức Thọ	45.000.000	
Chi phí thuê cầu công trình Lê Đức Thọ	122.333.320	

Cộng	302.153.192.739	288.028.560.433
-------------	------------------------	------------------------

18 Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/03/11	01/01/11
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	194.971.303	266.151.350
Bảo hiểm xã hội	455.588.939	210.109.736
Bảo hiểm y tế	120.273.674	43.224.740
Bảo hiểm thất nghiệp	60.658.161	21.754.492
Các khoản phải trả, phải nộp khác	38.990.862.546	39.276.177.916
Chi nhánh Hà Nội	-	3.595.314.183
CT Tòa nhà CT4 - Hoá đơn GTGT trả sau		1.503.266.027
Nguyễn Xuân Bình		919.329.732
Cục thuế Hà Nội		29.011.039
Nguyễn Thị Bích Hạnh		400.000.000
Hà Ngọc Sơn - tiền thuê văn phòng		117.000.000
Tiền nhân công các công trình		626.707.385
Chi nhánh Quảng Ninh	160.570.899	814.160.909
Công ty cổ phần xi măng Hạ Long		14.592.010
Công ty CP CE Việt Nhật	146.232.000	-
Bùi Tiến Dũng	14.338.899	14.568.899
Nguyễn Văn Báu		120.000.000
Nguyễn Thị Mai		100.000.000
Nguyễn Trung Long		100.000.000
Trương Văn Trách		305.000.000
Nguyễn Bảo Chung		50.000.000
Nguyễn Thị Hoa		60.000.000
Đỗ Văn Cẩm		50.000.000
Vũ Đức Tùng	985.000	-
Văn phòng	27.280.981.670	34.617.086.988
Nguyễn Anh Phương - Đội XL điện	202.704.057	202.704.057
Tổng Công ty Sông Đà	23.650.816.299	27.599.695.285
Tiền góp vốn đầu tư KTX sinh viên	2.214.404.000	2.214.404.000
Các quỹ tự nguyện		39.666.951
Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của DN		41.021.120
Cty cổ phần Sông Đà 2	42.171.562	42.171.562
Vũ Đức Tiến	580.739.668	580.739.668
Tiền thù lao HĐQT		178.200.000
Tạ Văn Trung	203.365.708	3.141.644.110
Dương Văn Thạch	301.543.193	76.840.235
Nguyễn Quốc Chính		500.000.000
Hà Vinh	85.237.183	
Công ty cổ phần Sông Đà 1.02 Hoà Bình	321.392.222	249.615.836
Công ty CP An Thái		31.468.060
Công ty CP Xây dựng Đại Phúc		16.665.000
Công ty TNHH Bình Minh	5.920.000	5.920.000
Ban điều hành DATĐ Huội Quảng	66.732.147	6.732.147
Ban điều hành DATĐ Sơn La	986.431	-
Phải trả CBCNV	14.281.988	4.825.817
Tiền cổ tức năm 2010	160.260.772	-

(Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)

Đối tượng khác	73.210.884	184.004.812
Công ty cổ phần Sông Đà 1.03 Hà Nội	11.226.932.755	-
Phải trả tiền nhân công thuê ngoài	682.944.355	-
Phải trả nhà cung cấp - HĐ GTGT trả sau	9.828.647.629	-
Nguyễn Xuân Bình	569.329.732	-
Hà Ngọc Sơn - Tiền thuê văn phòng	117.000.000	-
Phải trả cục thuế Hà Nội	29.011.039	-
Cộng	39.822.354.623	39.817.418.234

19 Phải trả dài hạn nội bộ*Không có số liệu***20 Vay và nợ dài hạn**

	31/03/11	01/01/11
	VND	VND
Vay dài hạn	3.923.703.600	2.778.703.600
NH ĐT&PT Đông Đô	3.923.703.600	2.778.703.600
Nợ dài hạn	-	-
Cộng	3.923.703.600	2.778.703.600

21 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**a Tài sản thuế thu nhập hoãn lại***Không phát sinh***b Thuế thu nhập hoãn lại phải trả***Không phát sinh*

<Trang tiếp theo>

22 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư CSH	Cổ phiếu quỹ	Thặng dư vốn CP	Vốn khác của CSH	Lợi nhuận chưa PP
Số dư đầu năm trước (01/01/2010)	15.000.000.000	-	11.766.870.000	-	5.568.889.368
- Tăng vốn trong năm trước	35.000.000.000	-	8.987.449.108	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	12.645.451.085
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	6.243.889.368
Số dư cuối năm trước (31/12/2010)	50.000.000.000	-	20.754.319.108	-	11.970.451.085
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	4.750.322.674
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	120.470.402
- Số dư đến 31/03/2011	50.000.000.000	-	20.754.319.108	-	16.600.303.357

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/11 VND	01/01/11 VND
- Vốn góp của Công ty cổ phần Sông Đà - Thăng Long	19.142.000.000	19.142.000.000
- Vốn góp của Công ty cổ phần Hà Châu OSC	5.600.870.000	5.600.870.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	25.257.130.000	25.257.130.000
Cộng	50.000.000.000	50.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/03/11 VND	01/01/11 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	50.000.000.000	50.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		

(Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)

+ Vốn góp giảm trong năm	-	
+ Vốn góp cuối năm	50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	120.470.402	5.568.889.368

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi chưa ghi nhận		-

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm cổ phiếu	Số đầu năm cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành <VND/CP>	10.000	10.000

e. Các quỹ của Công ty

	31/03/11 VND	01/01/11 VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.867.950.139	1.863.142.316
Quỹ dự phòng tài chính	693.164.206	688.356.383
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
Cộng	2.561.114.345	2.551.498.699

(Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của Công ty**

- Quỹ đầu tư phát triển dùng để:
- + Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị, điều kiện làm việc của Công ty;
- + Góp vốn liên doanh, mua cổ phiếu, góp vốn cổ phần theo quy định hiện hành.
- Quỹ dự phòng tài chính dùng để:
- + Bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm.

23 Nguồn kinh phí

Không có số liệu

24 Tài sản thuê ngoài

Không có số liệu

<Trang tiếp theo>

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

25 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	31/03/11 VND	31/03/10 VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	47.748.845.373	28.111.824.750
Cộng	47.748.845.373	28.111.824.750
26 Các khoản giảm trừ doanh thu	31/03/11 VND	01/01/11 VND
Giảm giá hàng bán	-	-
Cộng	-	-
27 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	31/03/11 VND	31/03/10 VND
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	47.748.845.373	28.111.824.750
Cộng	47.748.845.373	28.111.824.750
28 Giá vốn hàng bán	31/03/11 VND	31/03/10 VND
Giá vốn hàng hoá, dịch vụ	40.203.442.286	22.240.823.197
Cộng	40.203.442.286	22.240.823.197
29 Doanh thu hoạt động tài chính	31/03/11 VND	31/03/10 VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.098.326.500	980.880.163
Doanh thu hoạt động tài chính khác	541.794.866	926.276.500
Cộng	1.640.121.366	1.907.156.663
30 Chi phí tài chính	31/03/11 VND	31/03/10 VND
Lãi tiền vay	2.031.885.436	1.153.238.139
Chi phí tài chính khác	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán	19.090.000	-
Cộng	2.050.975.436	1.153.238.139
31 Chi phí thuế TNDN hiện hành	31/03/11 VND	31/03/10 VND
Cp thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.122.410.796	843.966.083
Điều chỉnh Cp thuế TNDN của các năm trước vào năm nay	-	-
Cộng	1.122.410.796	843.966.083
32 Chi phí thuế TNDN hoãn lại		

(Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)

Không phát sinh

33 Chi phí SXKD theo yếu tố

	31/03/11 VND	31/03/10 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	41.482.668.070	17.260.620.704
Chi phí nhân công	9.347.548.711	4.960.913.242
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.928.113.082	2.288.487.251
Chi phí máy thi công	5.064.578.572	1.591.025.478
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.175.852.208	3.901.821.192
Chi phí khác	9.129.397.526	8.248.279.877
Cộng	73.128.158.169	38.251.147.744

VII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không phát sinh

2 Thông tin về các bên liên quan

Không phát sinh

3 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất tại thời điểm 31/12/2010 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA Hanoi).

4 Những thông tin khác

- Trong kỳ báo cáo, Công ty cổ phần Sông Đà 1 đã mua cổ phần tăng vốn điều lệ của Công ty cổ phần Sông Đà 1.01 với số lượng: 296.310 cổ phần, vì vậy tỷ lệ nắm giữ của Công ty cổ phần Sông Đà 1 tại Công ty cổ phần Sông Đà 1.01 là 19,9% (Vốn điều lệ Công ty CP Sông Đà 1.01 thời điểm 31/03/2010: 4.468.905 cổ phiếu).

- Thành lập Công ty con: Thành lập Công ty cổ phần Sông Đà 1.03 Hà Nội với số vốn điều lệ 20.000.000.000 đồng. (Theo Nghị quyết số 80/NQ/HĐQT ngày 15/11/2010 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Sông Đà 1 về việc Phê duyệt phương án thành lập Công ty con).

- Bán toàn bộ tài sản, công nợ của Chi nhánh Công ty cổ phần Sông Đà 1 tại Hà Nội cho Công ty con.

5 Một số chỉ tiêu đánh giá tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	31/03/2011	31/03/2010
1 Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn		
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	9,41%	19,05%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	90,59%	80,95%
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	83,44%	83,28%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	14,08%	16,72%

(Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)

2 Khả năng thanh toán

2.1. Khả năng thanh toán hiện hành (lần)	1,198	1,201
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	1,095	1,110
2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0,023	0,006

3 Tỷ suất sinh lời

3.1 Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)

- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	12,84%	15,30%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	10,49%	12,30%

3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)

- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	0,97%	0,99%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	0,79%	0,80%

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Đặng Duy Phong

Nguyễn Văn Toán

Nguyễn Duy Kiên